PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TRONG SẢN XUẤT HỒ TIÊU KẾT HỢP CHẾ BIẾN CỦA NÔNG HỘ TẠI PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Văn An[1*], Lê Văn Gia Nhỏ[1], Nguyễn Văn Mãnh[1], Nguyễn Thị Hương[1], Trần Kim Ngọc[1], Trần Tuấn Anh[1], Nguyễn Bình Duy[1], Hoàng Thị Tuyết[1], Lê Thị Ngọc[1]

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện tại Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang từ tháng 10/2020 đến 2/2021 với 99 hộ nông dân trồng hồ tiêu được khảo sát tại hai xã có nhiều diện tích trồng hồ tiêu là Cửa Cạn và Cửa Dương. Phương pháp thống kê mô tả được áp dụng để phân tích hiệu quả sản xuất hồ tiêu Phú Quốc. Kết quả đã chỉ ra rằng sản phẩm hồ tiêu nông hộ chủ yếu là tiêu đen, tiêu đỏ (tiêu chín) và tiêu trắng (tiêu sọ). Chỉ có 19,2% số hộ sản xuất có lãi ròng dương; 47,5% số hộ có lãi gộp dương, 61,6% số hộ có thu nhập dương với mức bình quân đạt 68,8 triệu đồng/ha. Trong bối cảnh giá hồ tiêu thấp, nông hộ sản xuất hồ tiêu có hoạt động chế biến các sản phẩm tiêu đỏ và tiêu trắng thì thu nhập cao hơn so với những hộ không chế biến 7,2 lần và cao hơn bình quân chung 60%, trong khi chi phí chỉ tăng thêm 4,1% cho công lao động chế biến. Từ kết quả phân tích, các khuyến nghị được đề xuất bao gồm: (i) khuyến khích nông hộ sản xuất hồ tiêu kết hợp với chế biến hồ tiêu (tiêu đỏ và tiêu trắng) thông qua tăng cường khoa học công nghệ và thiết bị chế biến; (ii) cần có sự chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật canh tác giúp giảm chi phí sản xuất và hỗ trợ phát triển giống tiêu Phú Quốc làm cơ sở cho việc củng cố thương hiệu hồ tiêu Phú Quốc; (iii) cần hỗ trợ nông dân tiêu thụ hồ tiêu chế biến thông qua kênh du lịch Phú Quốc, cũng như quảng bá tiêu thụ hồ tiêu ở các thị trường trong nước và xuất khẩu.

Từ khóa: *Chế biến, hồ tiêu, hiệu quả tài chính, Phú Quốc, sản xuất.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hồ tiêu (*Piper nigrum* L.) là một loại gia vị đặc trưng tại Phú Quốc với hương vị thơm cay nổi tiếng từ xa xưa, đặc biệt là sản phẩm hạt tiêu đỏ (tiêu chín) và hạt tiêu trắng (tiêu sọ). Sản phẩm này là một trong những đặc sản cho nhiều du khách muốn mua để sử dụng và làm quà tặng khi đến Phú Quốc, không chỉ dành cho du khách trong nước mà còn khách quốc tế. Do giá trị của sản phẩm này cao hơn nhiều so với sản phẩm hạt tiêu đen truyền thống nên đã mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho người trồng tiêu tại Phú Quốc.

Trong những năm gần đây, diện tích trồng tiêu ở Phú Quốc giảm đáng kể nên đã giảm sản lượng hồ tiêu và các sản phẩm chế biến. Riêng giống tiêu Phú Quốc được xem là giống bản địa của Phú Quốc nói riêng và của tỉnh Kiên Giang nói chung, diện tích cũng có xu hướng giảm dần. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến giảm diện tích hồ tiêu ở Phú Quốc, trong đó có hai nguyên nhân quan trọng đó là hiệu quả sản xuất hồ tiêu thấp và tốc độ đô thị hóa nhanh đã chuyển mục đích sử dụng của nhiều diện tích đất nông nghiệp trong đó có diện tích hồ tiêu của nông hộ. Chi phí sản xuất hồ tiêu ở các nông hộ biến động khá lớn và cao hơn nhiều so với nhiều vùng trồng hồ tiêu chính trong nước, vì vậy giá thành sản xuất hồ tiêu khá cao làm giảm đáng kể hiệu quả sản xuất hồ tiêu ở quy mô nông hộ. Một trong những giải pháp để duy trì và nâng cao hiệu quả sản xuất hồ tiêu hiện nay đó là gia tăng giá trị hạt tiêu hay hiệu quả kinh tế trên diện tích trồng thông qua việc gia tăng sản phẩm hạt tiêu chế biến bên cạnh những giải pháp quan trọng khác.

Do đó, việc phân tích hiệu quả sản suất hồ tiêu Phú Quốc và có kết hợp với chế biến hạt tiêu ở quy mô nông hộ trong bối cảnh hiện nay là thật sự cần thiết. Từ đó, đề xuất các giải pháp hỗ trợ và thúc đẩy ngành hàng hồ tiêu Phú Quốc phát triển ổn định theo hướng gia tăng giá trị hạt tiêu cho Phú Quốc trong thời gian tới.

[1] Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam
[*]Email: antuyhoavn@gmail.com; nholvg@yahoo.com

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở về phân tích hiệu quả tài chính

Hiệu quả là kết quả như yêu cầu của công việc mang lại (Hoàng Lê Phủ, 2000, trích bởi Lê Trung Hoa, 2005), có nội dung khác nhau ở những lĩnh vực khác nhau. Trong sản xuất, hiệu quả nghĩa là hiệu suất, là năng suất. Trong lao động nói chung, hiệu quả lao động là năng suất lao động. Trong sản xuất kinh doanh, hiệu quả đó là lãi suất hay lợi nhuận. Như vậy, hiệu quả tài chính là lợi nhuận cho phép thu được từ một hoạt động nhất định. Trong phân tích dự án đầu tư có hai thuật ngữ là phân tích tài chính và phân tích kinh tế. Về thực chất, phân tích kinh tế có cùng bản chất phân tích tài chính, ngoại trừ trong phân tích kinh tế thì chi phí và lợi ích của dự án được tính theo quan điểm của toàn bộ quốc gia (hay toàn xã hội), trong khi đó, phân tích tài chính chỉ tính tới các chi phí và lợi ích liên quan tới chủ đầu tư hoặc chủ dự án (Glem P. Jerkins, Amold C. Harberger, 1996). Theo đó, các nghiên cứu phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp hay của nông hộ được xem như phân tích hiệu quả tài chính. Phần lớn các nghiên cứu phân tích hoạt động sản xuất của nông hộ sử dụng thuật ngữ "phân tích hiệu quả kinh tế" hay "hiệu quả kinh tế", nhưng nội dung là phân tích hiệu quả tài chính của hoạt động sản xuất trên một cây trồng, vật nuôi hay toàn bộ hệ thống sản xuất của nông hộ.

Có nhiều chỉ tiêu để phân tích hiệu quả tài chính, nhưng gộp lại có 4 nhóm: (i) nhóm chỉ tiêu thanh toán; (ii) nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn; (iii) nhóm chỉ tiêu lợi nhuận; (iv) nhóm chỉ tiêu cơ cấu tài chính (Nguyễn Tấn Bình, 2004). Các nghiên cứu về phân tích tài chính của các doanh nghiệp hay cơ sở kinh doanh thường sử dụng các chỉ tiêu đo lường khả năng sinh lời của hoạt động sản xuất kinh doanh như: lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), lợi nhuận trên doanh thu (ROS), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) (Trương Đông Lộc, Trần Quốc Tuấn, 2009, 2013; Mai Diễm Lan Hương, 2017). Các nghiên cứu về hoạt động sản xuất ở nông hộ, thường sử dụng các chỉ tiêu đo lường như năng suất, doanh thu, chi phí, lợi nhuận (lãi gộp, lãi ròng), thu nhập lao động, tỷ suất lợi nhuận, giá thành để phân tích hiệu quả tài chính trên các cây trồng như lúa, ớt, điều, bưởi năm roi, dừa, hồ tiêu (Huỳnh Trấn Quốc và cộng sự, 2005; Nguyễn Tăng Tôn và cộng sự, 2005; Nguyễn Kim Chung và cộng sự, 2006; Đỗ Văn Xê và cộng sự, 2010; Trần Tiến Khai và cộng sự, 2012; Nguyễn Thị Thu An và Võ Thị Thanh Lộc, 2017; Ngô Hoàng Oanh và cộng sự, 2019; Lê Văn Gia Nhỏ và cộng sự, 2020; Nguyễn Văn An và cộng sự, 2020). Trong nghiên cứu này, sử dụng một số chỉ tiêu doanh thu, chi phí, giá thành, lãi ròng, lãi gộp, thu nhập để phân tích hiệu quả tài chính trong sản xuất hồ tiêu ở quy mô nông hộ tại Phú Quốc.

Hồ tiêu là cây trồng chủ lực của Việt Nam và luôn giữ vị thế số một thế giới về sản xuất và xuất khẩu hồ tiêu. Tuy nhiên, từ sau năm 2017, giá hồ tiêu giảm liên tục nên người trồng hạn chế hoặc giảm đầu tư chăm sóc và không phòng trừ sâu, bệnh, hệ quả là năng suất, chất lượng kém, hiệu quả thấp. Đến năm 2019-2020, hồ tiêu xuất khẩu chỉ thu về bình quân 2.300 – 2.500 USD/tấn. Với mức giá này, những hộ trồng hồ tiêu gặp rất nhiều khó khăn, thua lỗ, mất khả năng trả nợ các khoản tín dụng đã vay để đầu tư trồng hồ tiêu (GSO, 2021). Kết quả phân tích của Nguyễn Văn An và cộng sự (2018), trong niên vụ 2016 - 2017, sản xuất hồ tiêu ở huyện Phú Giáo, Bình Dương có giá thành bình quân 79.914 đồng/kg, lợi nhuận 81,694 triệu đồng/ha, tỷ suất lợi nhuận là 0,38 và số hộ có lãi chiếm 80%, số hộ bị lỗ là 20%. Khoảng 3-4 năm trở lại đây, giá tiêu luôn trong tình trạng giảm sâu, thập chí có thời điểm giá tiêu đen ở mức dưới 45.000 đồng/kg trong thời gian khá dài. Do vậy, người trồng tiêu tại Phú Quốc hầu như không có lợi nhuận, thậm chí lỗ nặng nên có nhiều nông hộ đã từ bỏ nghề trồng tiêu, giảm diện tích vườn tiêu để chuyển sang ngành nghề sản xuất kinh doanh khác có lợi hơn (Lê Huy Hải, 2020).

Vì vậy, phân tích hiệu quả sản xuất hồ tiêu ở quy mô nông hộ, chỉ ra những giải pháp cần hỗ trợ giúp giảm chi phí sản xuất và gia tăng giá trị hạt tiêu để tăng hiệu quả kinh tế cho nông hộ. Từ đó, góp phần duy trì ổn định diện tích và sản lượng hồ tiêu tại Phú Quốc.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Điểm nghiên cứu: diện tích hồ tiêu Phú Quốc tập trung nhiều tại xã Cửa Dương, Cửa Cạn và Dương Tơ. Qua số liệu thống kê và tư vấn của cán bộ ngành nông nghiệp Phú Quốc, xã Cửa Dương và Cửa Cạn được chọn để khảo sát về hiện trạng sản xuất và chế biến hồ tiêu.

Thời gian nghiên cứu: thực hiện từ tháng 10/2020 đến tháng 2/2021.

Mẫu nghiên cứu: áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện ở những nông hộ có tuổi vườn cây từ 4 năm trở lên (vườn tiêu ở giai đoạn kinh doanh). Theo công thức xác định cỡ mẫu của Slovin: $n = N/(1 + N.e^2)$; trong đó: N là số quan sát tổng thể (tổng số hộ), e sai số (chọn e=10%), số hộ trồng hồ tiêu ở huyện Phú Quốc ước khoảng 570 hộ, với độ tin cậy 10% (e =0,1), số mẫu khảo sát tối thiểu $n= 570/(1 + 570 \times 0,01^2) = 85$ hộ. Thực tế đã thực hiện khảo sát 64 hộ ở xã Cửa Dương và 35 hộ ở xã Cửa Cạn, tổng số hộ khảo sát là 99 hộ, như vậy đạt yêu cầu so với công thức chọn mẫu.

Phương pháp phân tích: phân tích thống kê mô tả được áp dụng với các tham số thống kê như giá trị tối đa, giá trị tối thiểu, giá trị trung bình, sai số chuẩn (Standard Error of Mean - SE), tần số (frequency), phần trăm và hệ số biến thiên (Coefficient of Variation - CV).

Các công thức tính toán trong phân tích hiệu quả tài chính:

Tổng chi phí sản xuất = Chi vật tư + Chi lao động (thuê + công nhà) + khấu hao đầu tư cơ bản.

Chi vật tư = phân bón + thuốc bảo vệ thực vật + nhiên liệu + bao bì (tồn trữ).

Lãi ròng = Tổng thu - Tổng chi; Lãi gộp = Lãi ròng + Khấu hao đầu tư cơ bản.

Thu nhập nông hộ = Lãi gộp + chi lao động gia đình.

Giá thành 1 = Tổng chi/Sản lượng.

Giá thành 2 = (Tổng chi - khấu hao cơ bản - lao động nhà)/Sản lượng.

3. KẾT QUẢ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ hồ tiêu tại Phú Quốc

3.1.1. Sản xuất hồ tiêu ở Phú Quốc và tỉnh Kiên Giang

Tỉnh Kiên Giang có 15 thành phố và huyện, thị, nhưng có 8 huyện, thành phố có diện tích hồ tiêu, gồm: thành phố Hà Tiên, huyện Kiên Lương, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, Phú Quốc, Kiên Hải và U Minh Thượng. Tổng diện tích hồ tiêu toàn tỉnh trong năm 2019 đạt 894 ha (Cục Thống kê Kiên Giang, 2020), trong đó diện tích cho sản phẩm là 815 ha, với sản lượng đạt 1.994 tấn. Kiên Giang có ba huyện Gò Quao, Giồng Riềng và Phú Quốc có quy mô diện tích lớn nhất, chiếm 86,2% diện tích trồng và 83,2% sản lượng hồ tiêu toàn tỉnh. Riêng Phú Quốc chiếm 29,4% diện tích trồngvà đóng góp 30,8% sản lượng hồ tiêu cho tỉnh (Hình 1).

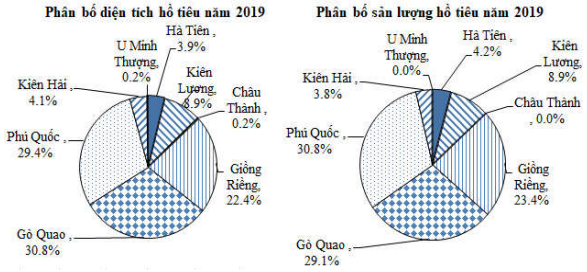

Hình 1. Phân bố diện tích trồng và sản lượng hồ tiêu của huyện Phú Quốc năm 2019

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Kiên Giang năm 2020 và tính toán của tác giả

Bảng 1. Diện tích và sản lượng hồ tiêu tại Phú Quốc và tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2019

Địa phương	2015	2016	2017	2018	2019	Tăng/giảm của năm 2019/2015	Tốc độ tăng/giảm giai đoạn 2015-2019 (%/năm)
1. Toàn tỉnh							
Diện tích trồng (ha)	913	920	1051	901	894	-19	-0,5
Diện tích thu hoạch (ha)	743	863	904	716	815	72	2,3
Sản lượng (tấn)	1560	2052	2097	1653	1944	384	5,7
2. Phú Quốc							
Diện tích trồng (ha)	502	469	521	379	263	-239	-14,9
Diện tích thu hoạch (ha)	409	456	475	318	249	-160	-11,7
Sản lượng (tấn)	841	1194	1202	734	598	-243	-8,2

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang, năm 2020 và tính toán của tác giả

Diện tích trồng hồ tiêu của Kiên Giang giai đoạn 2015-2019 có xu hướng giảm, nhưng không đáng kể, giảm 19 ha so với năm 2015, tức giảm 2% diện tích, tốc độ giảm ở giai đoạn này là 0,5%/năm. Như vậy, diện tích hồ tiêu tỉnh Kiên Giang được duy trì ổn định ở giai đoạn này, trong khi đó sản lượng tăng hay giảm tùy năm nhưng có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 2015-2019, sản lượng hồ tiêu của năm 2019 tăng và tốc độ tăng bình quân đạt 5,7%/năm. Điều này cho thấy năng suất hồ tiêu tỉnh Kiên Giang được cải thiện qua các năm. Riêng tại Phú Quốc, diện tích hồ tiêu trong giai đoạn 2015-2019 có xu hướng giảm mạnh, từ 502 ha năm 2015, chỉ còn 263 ha vào năm 2019 (diện tích hồ tiêu ở Phú Quốc giảm một phần do có nhiều nông hộ bán đất trồng tiêu khi có các cơn sốt giá đất ở Phú Quốc, trong khi đó giá hồ tiêu giảm trong những năm qua), giảm 239 ha, tương ứng giảm 47,6% diện tích, tốc độ giảm diện tích trồng 14,9%/năm, đây là tốc độ giảm khá lớn (Bảng 1).

3.1.2. Năng suất hồ tiêu của nông hộ

Niên vụ 2019-2020, năng suất hồ tiêu ở các hộ khảo sát khá biến động. Năng suất vườn tiêu biến động từ 250 kg/ha đến 7.716 kg/ha, năng suất ước tính bình quân 3.372 ± 154 kg/ha. Năng suất trên trụ biến động từ 0,3 kg đến 2,8 kg/trụ, trung bình đạt 1,42 ± 0,06 kg/trụ. Kết quả khảo sát về tỷ lệ tươi/khô là chỉ tiêu đánh giá chất lượng hạt tiêu đã cho thấy để có 1 kg hạt tiêu khô cần từ 2,5 kg đến 5,0 kg hạt hồ tiêu tươi, trung bình 3,1 kg hạt tiêu tươi, phổ biến nhất là 3,0 kg, độ ẩm sau khi phơi thường đạt khoảng 13 – 15% (Bảng 2).

Bảng 2. Năng suất hồ tiêu và tỷ lệ tươi/khô tại Phú Quốc, niên vụ 2019-2020

Chỉ tiêu	Trung bình	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu	Sai số chuẩn (SE)	Độ biến thiên (%)
Năng suất vườn (kg/ha)	3.372	7.716	250	154	45,5
Năng suất/trụ (kg/trụ)	1,42	2,80	0,3	0,06	41,5
Tỷ lệ tươi/khô	3,1	4,0	2,5	0,02	6,3

Nguồn: Tổng hợp và phân tích số liệu khảo sát năm 2020; n=99

Kết quả phân tích phân nhóm năng suất hồ tiêu tại Phú Quốc cho thấy có trên 51,5% số hộ đạt năng suất 1-2 kg/trụ, 34,3% số hộ có năng suất dưới 1 kg/trụ, 14,1% số hộ có năng suất trên 2 kg/trụ. Tuy nhiên, nếu tính trên diện tích cho cả vườn, năng suất hồ tiêu Phú Quốc gần như phân bố rải đều trong khoảng 1 - 4 tấn/ha, chiếm 70,7% số hộ và có khoảng 25,3% số hộ có năng suất đạt trên 4 tấn/ha (Bảng 3). Sự biến động khá lớn về năng suất chủ yếu do sự khác biệt về mật độ trồng và năng suất/trụ tiêu bình quân giữa các hộ. Phần lớn nông hộ khảo sát cho rằng năng suất hồ tiêu ở Phú Quốc trong niên vụ 2019-2020 thấp hơn so với những niên vụ trước.

Bảng 3. Phân nhóm năng suất hồ tiêu ở Phú Quốc, niên vụ 2019-2020

Năng suất (ha)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Năng suất trên trụ	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Từ 1.000 kg/ha trở xuống	4	4,0	Từ 1,0 kg/trụ trở xuống	34	34,3
Trên 1.000 –2.000 kg/ha	21	21,2	Trên 1,0 - 1,5 kg/trụ	29	29,3
Trên 2.000–3.000 kg/ha	17	17,2	Trên 1,5 - 2,0 kg/trụ	22	22,2
Trên 3.000 – 4.000 kg/ha	32	32,3	Trên 2,0 - 2,5 kg/trụ	11	11,1
Trên 4.000 kg/ha	25	25,3	Trên 2,5 kg/trụ	3	3,0
Tổng cộng	99	100,0	Tổng cộng	99	100,0

3.1.3. Tình hình chế biến và tiêu thụ hồ tiêu

Chế biến hồ tiêu: tại Phú Quốc, sản phẩm hồ tiêu ở nông hộ chủ yếu là hạt tiêu đen, tiêu đỏ, và tiêu trắng. Nông dân thu hoạch khi tiêu chín khoảng 20-40% gié tiêu trên trụ. Quả chín trên gié tiêu thường được tách bằng tay để chế biến tiêu đỏ, đây là hạt tiêu loại 1, thường bán với giá cao nhất trong các sản phẩm nơi đây. Tiêu chín được tuyển lựa trong quá trình tách hạt bằng máy tách hạt gọi là tiêu chín quay (xay), loại sản phẩm này có giá bán thấp hơn so với tiêu đỏ được tách bằng tay. Hạt tiêu sau khi sơ chế biến, phơi khô sẽ được đóng bao cất trữ (lớp bao PP bên trong và bao nylon bên ngoài), thường có khối lượng từ 60-70 kg/bao. Có 69,7% số hộ chế biến các sản phẩm tiêu trắng (tiêu sọ) và tiêu đỏ. Trong số các hộ có chế biến hồ tiêu, có khoảng 71,0% số hộ chỉ

chế biến tiêu đỏ, số hộ chỉ chế biến tiêu trắng (tiêu sọ) chiếm 5,8% và 23,2% số hộ có chế biến cả hai loại hạt tiêu trắng và tiêu đỏ. Nếu phân nhóm hộ theo sản phẩm hồ tiêu chế biến, thì có 30,3% số hộ chỉ có hạt tiêu đen (nhóm không chế biến); có 49,5% hộ có tiêu đen và tiêu đỏ; 16,2% số hộ có hạt tiêu đen, tiêu đỏ và tiêu trắng; 4,0% số hộ có tiêu đen và tiêu trắng (Hình 2). Phần lớn hạt tiêu chế biến được nông hộ bán cho các thương lái để cung cấp cho các điểm du lịch tại Phú Quốc, một số hộ bán trực tiếp cho khách du lịch, nhất là các hộ có kết hợp làm điểm tham quan vườn hồ tiêu nhưng chỉ một vài hộ thực hiện mô hình này.

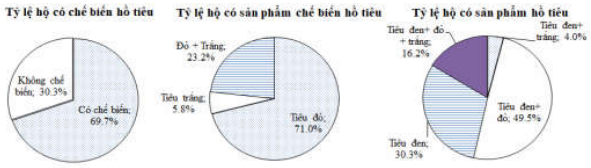

Hình 2. Tình hình chế biến hồ tiêu của nông hộ ở Phú Quốc

Nơi bán: sản phẩm hồ tiêu thường được bán cho thương lái, đại lý, cơ sở chế biến và khách du lịch. Khi phân chia theo nhóm đối tượng thu mua, kết quả cho thấy có 57,1% số hộ chỉ bán cho thương lái, 29,6% số hộ chỉ bán cho đại lý, 7,1% chỉ bán cho khách du lịch và 1-2% số hộ bán cho 2 -3 đối tượng thu mua.

Giá bán: đối với sản phẩm là hạt tiêu đỏ có giá bán biến động 70.000 - 300.000 đồng/kg, bình quân 162.000 đồng/kg và có giá bán đạt 200.000 đồng/kg đã được nhiều nông hộ bán nhất. Giá hồ tiêu trắng biến động 150.000 - 300.000 đồng/kg, bình quân đạt 200.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu đen biến động 20.000 - 100.000 đồng/kg, trung bình 51.000 đồng/kg (Bảng 4). Như vậy, kết quả phân tích cho thấy giá bán hồ tiêu ở Phú Quốc khá biến động giữa các hộ trong cùng một loại sản phẩm, có thể là do chất lượng chế biến, khách hàng mua (thương lái, đại lý, du khách…), thời điểm bán khác nhau của nông hộ. Thông thường giá hồ tiêu bán cho du khách đạt cao hơn so với các đối tượng thu mua khác vì lượng bán không nhiều.

Bảng 4. Giá bán theo loại sản phẩm hồ tiêu của nông hộ ở Phú Quốc, năm 2020

Loại sản phẩm hạt tiêu	Trung bình (đồng/kg)	Tối thiểu (đồng/kg)	Tối đa (đồng/kg)	Yếu vị (đồng/kg)	Sai số chuẩn (đồng/kg)	Độ biến thiên (%)
Tiêu đỏ	162.000	70.000	300.000	200.000	7.592	34,8
Tiêu trắng	200.000	150.000	300.000	150.000	13.339	26,7
Tiêu đen	51.000	20.000	100.000	50.000	1.694	29,0

Ghi chú: giá bán được nông hộ cung cấp tại thời điểm sau thu hoạch trong năm 2020.

3.2. Hiệu quả tài chính trong sản xuất hồ tiêu của nông hộ tại Phú Quốc

3.2.1. Chi phí sản xuất

Chi vật tư nông nghiệp: gồm các khoản chi phí mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nhiên liệu (xăng, dầu, điện), các loại dụng cụ, bao bì cho tồn trữ hạt tiêu. Chi phí vật tư trung bình là 106.886± 6.553 ngàn đồng/ha với độ biến thiên 60,1% (Bảng 5), trong đó chi phí cho phân bón bình quân 88.356 ngàn đồng/ha, thuốc bảo vệ thực vật 5.797 ngàn đồng/ha, nhiên liệu 13.125 ngàn đồng/ha và bao bì để tồn trữ trước khi bán 452 ngàn đồng/ha.

Chi phí công lao động: lao động được tính bao gồm lao động gia đình và lao động thuê. Chi phí công lao động cho vườn tiêu biến động từ 37,43 triệu đồng đến 156,175 triệu đồng/ha với độ biến thiên 32,2%, bình quân 93.081±3.055 ngàn đồng/ha (Bảng 5). Trong đó, chi phí cho công chăm sóc (bón phân, phun thuốc, làm cỏ, tưới nước, vun gốc, bổ sung đất mới, buộc dây…) bình quân 51.953 ngàn đồng/ha, công thu hoạch (thu hái) bình quân 28.823 ngàn đồng/ha, công tách hạt 4.848 ngàn đồng/ha, công phơi khô 5.084 ngàn đồng/ha và công vô bao để cất trữ trước khi bán (hoặc để tồn trữ) bình quân 2.372 ngàn đồng/ha.

Chi phí khấu hao vườn tiêu giai đoạn kiến thiết cơ bản (KTCB): tính trên 1 trụ hồ tiêu đầu tư từ khi trồng mới và chăm sóc giai đoạn KTCB trong 3 năm, chi phí biến động 0,35 - 1,8 triệu đồng/trụ với độ biến thiên 23,4%, trung bình khoảng 890 ± 21 ngàn đồng/trụ hay bình quân 2.613 ± 81,4 triệu đồng/ha/3 năm. Nếu ước tính thời gian cho sản phẩm của vườn tiêu trong 20 năm, chi phí khấu hao cơ bản (KHCB) bình quân 129,234 ± 3,953 triệu đồng/ha/năm, đây là chi phí khá cao so với các khu vực khác. Do vậy, chi phí khấu hao vườn cây giai đoạn KTCB sẽ được tính vào chi phí hàng năm của vườn tiêu trong phân tích hiệu quả sản xuất.

Bảng 5. Chi phí sản xuất hồ tiêu giai đoạn kinh doanh ở Phú Quốc, niên vụ 2019-2020

Khoản mục	Trung bình (1.000 đ/ha)	Tỷ lệ (%)	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa	Sai số chuẩn (SE)	Độ biến thiên (%)
Chi phí theo mục chi đầu tư						
a. Vật tư	106.866	32,5	25.318	360.973	6.553	60,1
b. Lao động	93.081	28,3	37.430	156.175	3.055	32,2
c. Khấu hao KTCB	129.237	39,3	43.750	315.000	3.935	29,8
Tổng cộng	329.184	100,0	176.997	769.126	9.115	27,1
Chi phí phân theo nhóm hộ chế biến						
a. Không chế biến	321.693	-	218.160	508.038	9.520	19,2
b. Có chế biến	335.010	-	176.997	769.126	14.448	31,7

Ghi chú: KTCB: kiến thiết cơ bản; số liệu tính toán các chi phí trên đơn vị 1 ha

Tổng chi phí: với các khoản chi phí cho vật tư, công lao động, khấu hao cơ bản thì tổng chi phí cho vườn tiêu giai đoạn kinh doanh ở Phú Quốc biến động khá lớn, từ 176,997 triệu đồng/ha đến 769,126 triệu đồng/ha với độ biến thiên 27,1% và bình quân là 329,184± 9,115 triệu đồng/ha/năm (Bảng 5). Trong đó, chi phí phân bón chiếm 26,6%, thuốc BVTV chiếm 1,8%, nhiên liệu 4,0%, bao bì để tồn trữ 0,1%, công lao động 28,3% và chi phí khấu hao cơ bản chiếm 39,3% (Hình 3). Nếu chỉ tính chi phí đầu tư chăm sóc hàng năm (không bao gồm khấu hao giai đoạn KTCB), tổng chi phí bình quân 200 triệu đồng/ha/năm, đây cũng là chi phí sản xuất hồ tiêu khá cao so với các vùng trồng hồ tiêu trọng điểm khác trong bối cảnh giá hồ tiêu giảm. Trong khi đó, chi phí sản xuất hồ tiêu tại huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương trong niên vụ 2018-2019 bình quân 120 triệu đồng/ha và nông hộ giảm chi phí đầu tư chăm sóc còn 87,2 triệu đồng/ha ở niên vụ 2019-2020 do giá bán hồ tiêu thấp (Nguyễn Văn An và cộng sự, 2020).

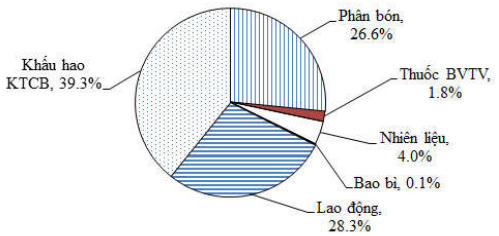

Hình 3. Cơ cấu chi phí sản xuất hồ tiêu của nông hộ tại Phú Quốc, niên vụ 2019-2020

Nếu tính theo nhóm hộ có chế biến các sản phẩm tiêu đỏ, tiêu trắng và nhóm hộ không chế biến hồ tiêu (chỉ có sản phẩm tiêu đen), thì nhóm hộ có chế biến hạt tiêu có chi phí sản xuất bình quân 335,01 triệu đồng/ha, cao hơn so với nhóm hộ không chế biến 13,317 triệu đồng/ha, tương ứng tăng thêm 4,1% (Bảng 5). Chi phí tăng này chủ yếu là do tăng thêm về công lao động và nhiên liệu cho hoạt động chế biến ở nông hộ.

3.2.2. Giá thành sản xuất

Giá thành là một trong những chỉ tiêu trong phân tích về hiệu quả sản xuất nông nghiệp nói chung và đối với sản xuất hồ tiêu ở quy mô nông hộ nói riêng. Kết quả phân tích về giá thành sản xuất hồ tiêu ở nông hộ cho thấy, nếu tính toàn bộ chi phí (bao gồm chi phí lao động gia đình và khấu hao vườn tiêu giai đoạn KTCB) thì giá thành sản xuất (giá thành 1) biến động trong khoảng 31.997- 276.037 đồng/kg với độ biến thiên là 47,9%, giá thành 1 bình quân là 113.235± 5.571 đồng/kg, gần gấp đôi giá bán bình quân của hạt tiêu đen trên thị trường tại thời điểm khảo sát (sau thu hoạch của niên vụ 2019-2020). Nếu không tính chi phí công lao động gia đình và khấu hao cơ bản vườn tiêu, giá thành sản xuất (giá thành 2) biến động trong khoảng 16.079 đồng - 131.411 đồng/kg với độ biến thiên 51,9% và bình quân đạt 52.174±2.778 đồng/kg, tương đương với giá bán tiêu đen bình quân trên thị trường vào thời khảo sát (Bảng 6).

Như vậy, nếu tính theo giá thành 1, sản xuất hồ tiêu ở Phú Quốc hiện nay không có tích lũy cho nông hộ. Đối với giá thành 2, xem như nông hộ trồng hồ tiêu tại Phú Quốc hiện nay không có lợi nhuận, nhưng nông hộ có thể chi trả các chi phí đầu tư chăm sóc và duy trì sản xuất để chờ hồ tiêu tăng giá trong tương lai.

Bảng 6. Giá thành sản xuất hồ tiêu ở Phú Quốc niên vụ 2019-2020

Giá thành sản xuất	Trung bình (đồng/kg)	Giá trị tối thiểu (đồng/kg)	Giá trị tối đa (đồng/kg)	Sai số chuẩn (SE)	Độ biến thiên (%)
Giá thành 1	113.235	31.997	276.037	5.571	47,9
Giá thành 2	52.174	16.079	131.411	2.778	51,9

Giá thành 1: được tính các chi phí có bao gồm công lao động gia đình, khấu hao cơ bản.

Giá thành 2: được tính không bao gồm chi phí công lao động gia đình và khấu hao cơ bản.

Nguồn: Tổng hợp và phân tích số liệu khảo sát năm 2020

3.2.3. Doanh thu

Kết quả phân tích cho thấy nếu tính chung cả nông hộ có chế biến và không chế biến thì doanh thu trong niên vụ 2019-2020 dao động 20,15 - 933,6 triệu đồng/ha, doanh thu bình quân 227,61 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, khi phân nhóm nông hộ có và không có chế biến, doanh thu của nhóm hộ không chế biến (chỉ có sản phẩm tiêu đen) biến động từ 43,425 triệu đồng/ha đến 337,75 triệu đồng/ha với độ biến thiên 48,2%, bình quân đạt 161,196 triệu đồng/ha. Trong đó, doanh thu từ hạt tiêu đen chiếm 98,4%, tiêu ngang (tiêu dạt) chiếm 1,6% trong tổng doanh thu. Nhóm hộ có chế biến (tiêu đỏ, tiêu trắng), doanh thu dao động 56,93 - 933,605 triệu đồng/ha, bình quân đạt 233,656 triệu đồng/ha. Trong đó, doanh thu từ hạt tiêu đen chiếm 44,5%, sản phẩm tiêu chế biến 54,6% và tiêu ngang (tiêu dạt) chiếm 1,0% trong tổng doanh thu (Bảng 7). Như vậy, doanh thu của nhóm hộ có chế biến tăng cao hơn nhóm hộ không chế biến khoảng 68,8% và cao hơn bình quân chung 21,7%.

Bảng 7. Doanh thu từ sản xuất hồ tiêu phân theo nhóm chế biến, niên vụ 2019-2020

Khoản mục	Trung bình (1.000 đ/ha)	Tỷ lệ (%)	Giá trị tối thiểu (1.000 đ/ha)	Giá trị tối đa (1.000 đ/ha)	Sai số chuẩn (SE)	Độ biến thiên-CV (%)
1. Không có chế biến (chỉ có tiêu đen)						
Tổng thu	161.196	100,0	43.425	337.750	11.985	48,2
Tiêu đen	158.622	98,4	42.750	332.500	11.812	48,3
Tiêu ngang	2.574	1,6	675	5250	181	45,6
2. Nhóm có chế biến (có tiêu tiêu đỏ/tiêu trắng)						
Tổng thu	272.236	100,0	20.015	933.605	25.216	68,1
Tiêu đen	121.028	44,5	4.320	429.000	11.207	68,0
Tiêu đỏ/tiêu trắng	148.607	54,6	15.500	691.320	19.804	97,9
Tiêu ngang	2.601	1,0	195	7.200	181	51,2
Bình quân chung	223.656	100,0	20.015	933.605	16.081	70,4

Ghi chú: tiêu ngang (tiêu dạt) là những hạt tiêu lép, hạt tiêu không đạt tiêu chuẩn, có được từ khâu làm sạch và có giá bán khá thấp.

3.2.4. Lợi nhuận, thu nhập của nông hộ

Kết quả sản xuất hồ tiêu niên vụ 2019-2020 tại Phú Quốc cho thấy bình quân chung nông hộ trồng hồ tiêu đều bị lỗ, lãi ròng bị âm khá lớn với hơn 105,528 triệu đồng/ha, lãi gộp chỉ đạt 23,709 triệu đồng/ha, thu nhập của nông hộ đạt 68,891 triệu đồng/ha/năm. Đối với những nông hộ không chế biến thì mức lãi ròng âm khá lớn, bình quân 160,479 triệu đồng/ha, lãi gộp cũng bị âm và thu nhập của hộ bình quân chỉ đạt 15,425 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, đối với những nông hộ có chế biến (tiêu đỏ, tiêu trắng), doanh thu từ sản xuất hồ tiêu cao hơn nhóm nông hộ không chế biến là 1,7 lần. Trong khi đó, chi phí sản xuất chỉ cao hơn 4,1% (do có chi phí chế biến), mặc dù lãi ròng âm nhưng lãi gộp bình quân được 64,888 triệu đồng/ha và thu nhập đạt 110,475 triệu đồng/ha (Bảng 8).

Nếu xét chỉ tiêu thu nhập của hộ, nhóm hộ sản xuất hồ tiêu có chế biến (sản phẩm tiêu đỏ và tiêu trắng) cao hơn nhóm hộ không chế biến (chỉ sản xuất tiêu đen) là 7,2 lần và cao hơn bình quân chung trên 60%. Kết quả phân tích cũng cho thấy chỉ có 19,2% số hộ có lãi ròng dương, tức là có đến 80,8% số hộ bị lỗ, số hộ có lãi gộp dương là 47,5% và số hộ có thu nhập dương là 61,6%. Tỷ lệ số hộ bị lỗ và có lãi của hộ trồng hồ tiêu Phú Quốc thì ngược lại so với kết quả theo đánh giá của Nguyễn Văn An và cộng sự (2018), trong niên vụ 2016-2017, số hộ sản xuất hồ tiêu ở huyện Phú Giáo, Bình Dương có lãi là 80%, bị lỗ là 20% với giá bán tiêu đen bình quân 100.000 đồng/kg (đầu năm 2017) với giá bán tiêu đen đạt gần gấp đôi so với niên vụ 2019-2020. Điều này cho thấy với giá tiêu thấp cùng với năng suất tiêu giảm làm cho tỷ lệ hộ trồng tiêu bị lỗ ngày càng tăng, nên xu hướng diện tích hồ tiêu giảm có thể sẽ tiếp tục diễn ra nếu không có những giải pháp hỗ trợ hữu hiệu từ cơ quan ngành nông nghiệp và địa phương.

Bảng 8. Hiệu quả sản xuất hồ tiêu phân theo nhóm hộ có chế biến hạt tiêu tại Phú Quốc

Nhóm nông hộ	Doanh thu (1.000 đồng/ha)	Chi phí (1.000 đồng/ha)	Lãi ròng (1.000 đồng/ha)	Lãi gộp (1.000 đồng/ha)	Thu nhập của hộ (1.000 đồng/ha)
Không chế biến	161.196	321.693	-160.497	-29.235	15.425
Có chế biến	272.236	335.010	-62.774	64.888	110.475
Bình quân chung	223.656	342.979	-105.528	23.709	68.891

Ghi chú: Lãi ròng = Doanh thu - chi phí; Lãi gộp = Lãi ròng + chi phí KHCB; thu nhập của hộ = Lãi gộp + chi lao động gia đình.

Kiểm định sự khác biệt về một số chỉ tiêu phân tích tài chính như doanh thu, chi phí, lãi ròng, lãi gộp và thu nhập của nông hộ giữa hai nhóm hộ có chế biến và nhóm hộ không chế biến hồ tiêu cho các chỉ tiêu đều có sự khác biệt (giá trị dương) có ý nghĩa thống kê ở mức P <0,01, ngoại trừ chỉ tiêu chi phí (Bảng 9). Điều này cho thấy, việc chế biến hồ tiêu tại các nông hộ trồng tiêu đã góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất hồ tiêu tại Phú Quốc. Hơn nữa, trong bối cảnh giá hồ tiêu (hạt tiêu đen) ở mức thấp, thì việc có hoạt động chế biến hồ tiêu đã làm tăng giá trị gia tăng, góp phần giảm bớt thiệt hại so với nhóm hộ không có chế biến. Kết quả nghiên cứu trước đây (năm 2005) cũng chỉ ra rằng việc chế biến tiêu trắng (tiêu sọ) đã giúp nông hộ có lợi nhuận tăng thêm là 3,3% so với nông hộ chỉ bán tiêu đen (Nguyễn Tăng Tôn, 2005).

Bảng 9. Kiểm định thống kê sự khác biệt hiệu quả sản xuất giữa nhóm hộ có chế biến và không chế biến hạt tiêu trong sản xuất hồ tiêu ở Phú Quốc

Chỉ tiêu	Có chế biến (1) (1.000 đồng)	Không chế biến (2) (1.000 đồng)	Chênh lệch giữa (1) và (2) (1.000 đồng)	Giá trị thống kê P
Doanh thu	272.236	161.196	111.040 (***)	0,000
Tổng chi	335.010	321.693	13.317	0,444
Lãi ròng	-62.774	-160.497	97.723(***)	0,002
Lãi gộp	64.888	-29.235	94.123 (***)	0,001
Thu nhập	110.475	15.425	95.051(***)	0,001

Ghi chú: (***) khác biệt có ý nghĩa ở mức P< 0,01

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Sản xuất hồ tiêu trong niên vụ 2019-2020 tại Phú Quốc, phần lớn nông hộ đều bị lỗ, doanh thu từ sản xuất hồ tiêu giảm đáng kể do giá giảm và năng suất giảm cùng với chi phí chăm sóc khá cao. Tuy nhiên, đối với những nông hộ có kết hợp chế biến sản phẩm tiêu đỏ và tiêu trắng thì có mức lỗ thấp hơn và có thu nhập cao hơn so với những nông hộ không có hoạt động chế biến, điều này góp phần giảm thiệt hại sản xuất hồ tiêu trong bối cảnh giá hồ tiêu thấp.

4.2. Đề nghị

Tạo điều kiện thuận lợi về công nghệ, trang thiết bị cũng như nguồn vốn để thúc đẩy và khuyến khích phát triển ngành nghề chế biến hồ tiêu ở quy mô nông hộ với các sản phẩm như tiêu đỏ, tiêu trắng

hoặc những sản phẩm từ hạt tiêu, nhất là giai đoạn giá tiêu giảm.

Hỗ trợ nông dân tiêu thụ hồ tiêu chế biến (tiêu đỏ, tiêu trắng) thông qua kênh du lịch Phú Quốc, cũng như quảng bá tiêu thụ hồ tiêu ở các thị trường trong nước và xuất khẩu.

Các cơ quan chức năng ngành nông nghiệp cần chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác giúp giảm chi phí sản xuất và chế biến tiêu đỏ, tiêu trắng đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Bên cạnh đó, cần hỗ trợ phát triển giống tiêu Phú Quốc để làm cơ sở cho việc củng cố thương hiệu hồ tiêu Phú Quốc xem như là một sản phẩm đặc hữu, có giá trị tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang, 2020. Niên giám Thống kê tỉnh Kiên Giang, 2020.

2. Đỗ Văn Xê, Đặng Thị Kim Phượng, 2010. *Phân tích hiệu quả kinh tế của mô hình canh tác nông nghiệp: Nghiên cứu trường hợp huyện Cai Lậy*. Tạp chí Khoa học - Đại học Cần Thơ, số 13, năm 2010.

3. GSO, 2021. *Hướng tới phát triển bền vững cây hồ tiêu*. https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/06/huong-toi-phat-trien-ben-vung-cay-ho-tieu/.

4. Glem P.Jerkins, Amol C. Harberger, 1996. *Sách hướng dẫn phân tích chi phí và lợi ích cho các quyết định đầu tư* - Chương trình thẩm định và quản lý dự án - Viện Phát triển Quốc tế Harvard.

5. Huỳnh Trấn Quốc và cộng sự, 2005. *Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ và thị trường nhằm phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu gạo*. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Nhà nước. Mã số KC.06.02.NN.

6. Lê Huy Hải, 2020. *Giá hồ tiêu Phú Quốc giảm sâu, nhiều nông dân bỏ nghề*. https://cafef.vn/gia-ho-tieu-phu-quoc-giam-sau-nhieu-nong-dan-bo-nghe-20200313135649312.chn

7. Lê Văn Gia Nhỏ, Hồ Thị Thanh Sang, Lê Thị Đào, Huỳnh Thị Đan Anh, Trần Đăng Dũng, Võ Hữu Thoại, 2020. *Thực trạng sản xuất và tiêu thụ ngành hàng bưởi năm roi vùng Tây Nam bộ*. Tạp chí Nông nghiệp và PTNT. Số 7/2020(tháng 4/2020), trang 134-144.

8. Lê Trung Hoa, 2005. *Cách sử dụng các từ hiệu quả, hiệu năng, hiệu suất, hiệu lực, hiệu chỉnh*. https//.www.sggp.org.vn/cach-su-dung-cac-tu-hieu-qua-hieu-nang-hieu-suat-hieuu-luc-hieu-chinh-129663.html.

9. Mai Diễm Lan Hương, 2017. *Phân tích hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ở tỉnh Khánh Hòa*. http://tapchicongthuong.vn.

10. Nguyễn Tăng Tôn và cộng sự, 2005. *Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ và thị trường nhằm phát triển vùng hồ tiêu nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu*. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Nhà nước. Mã số KC.06.11.NN.

11. Nguyễn Văn An và cộng sự, 2020. *Xây dựng mô hình quản lý tổng hợp cây hồ tiêu tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương*. Báo cáo tổng kết đề tài cấp tỉnh, năm 2020.

12. Nguyễn Văn An, Lê Văn Gia Nhỏ, Nguyễn Văn Mãnh, Trần Tuấn Anh, Đoàn Thị Hồng Cam, Lê Thị Đào, Hồ Thị Thanh Sang, 2018. *Hiện trạng sản xuất và đề xuất hướng canh tác hồ tiêu bền vững tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương*. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp VAAS. Số 7/2018. Trang 63-68.

13. Ngô Hoàng Oanh và cộng sự, 2019. *Kinh doanh nông sản trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế - nghiên cứu trường hợp cây điều ở Đông Nam bộ*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ.

14. Nguyễn Thị Thu An và Võ Thị Thanh Lộc, 2017. *Phân tích hiệu quả tài chính của nông hộ trồng ớt vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ, tập 48, phần D (2017): 87-95.

15. Nguyễn Tấn Bình, 2004. *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*. Nxb Thống kê, 2004.

16. Nguyễn Kim Chung, Nguyễn Ngọc Đệ, Đỗ Văn Xê, 2006. *Chuyển giao quy trình sản xuất lúa và so sánh hiệu quả kinh tế với quy trình sản xuất lúa của nông dân*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ, số 5 năm 2006.

17. Trương Đông Lộc, Trần Quốc Tuấn, 2009. *Phân tích hiệu quả tài chính của các cơ sở chế biến tơ xơ dừa ở tỉnh Trà Vinh*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ. Số 11, trang 289-298.

18. Trương Đông Lộc, Trần Quốc Tuấn, 2013. *Phân tích hiệu quả tài chính của các công ty lương thực ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long.* Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ, Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật: 27 (2013): 61 - 67.

19. Trần Tiến Khai, Lê Văn Gia Nhỏ và Nguyễn Văn An, 2012. *Đánh giá hiệu quả sản xuất dừa ở nông hộ tỉnh Bến Tre.* Tạp chí Nông nghiệp và PTNT, số 16/2012.

ANALYSIS OF FINANCIAL PERFORMANCE IN BLACK PEPPER *(Piper nigrum* L.*)* PRODUCTION COMBINED WITH PROCESSING OF FARMERS IN PHU QUOC, KIEN GIANG PROVINCE

Nguyen Van An, Le Van Gia Nho, Nguyen Van Manh, Nguyen Thị Huong, Tran Kim Ngoc, Tran Tuan Anh, Nguyen Binh Duy, Hoang Thi Tuyet, Le Thi Ngoc

Summary

The study was conducted in Phu Quoc district in Kien Giang province from October 2020 to February 2021. Ninety- nine samples as black pepper growing farmers were surveyed in Cua Duong and Cua Can communes where occupied the large area of black pepper in Phu Quoc. The descriptive statistical methodology was applied to analyze the financial performance of black pepper production in Phu Quoc. The results indicated that the productsof black pepper in households were mainly black peppercorn, red peppercorn (ripe pepper) and white peppercorn. Only 19.2% of production households have a positive net profit, 47.5% of households got positive gross profit, and households' income from black pepper cultivation reached VND 68.8 million per hectare occupied 61.6% of households. In the situation of low selling price, the black pepper growers having peppercorns processing activities got the income more than 7.2 times in comparison of households without processing activities and more than 60% in comparison of the gross mean whereas the production cost was only higher than 4.1% for the labor cost of processing. From the study results, the recommendations propposed have consisted of (i) The farmers are encouraged to the production of black pepper in combination with peppercorn processing (red and white peppercorn) through enhancing technology and equipments for processing activities; (ii) It is necessary to transfer the advanced techniques of farming to reduce the cost of black pepper production and support the development of Phu Quoc black pepper variety as the basis for strengthening the Phu Quoc black pepper brand; (iii) It is essencial to support farmers to consume processed peppercorn through Phu Quoc tourism, as well as promote peppercorn consumption in domestic and export markets.

Keywords: *Black pepper, financial performance, production, processing, Phu Quoc.*

Người phản biện: TS. Nguyễn Ngọc Thùy
Ngày nhận bài: 20/9/2021
Ngày thông qua phản biện: 20/10/2021
Ngày duyệt đăng: 27/10/2021